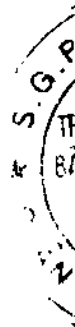


**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Chubb Việt Nam**

Báo cáo bán niên Năm 2023



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01a - DNNT

	Mã số	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
TÀI SẢN			
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	5.227.762.272.965	7.010.664.842.404
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	824.945.067.984	700.199.742.837
1. Tiền	111	394.945.067.984	445.199.742.837
2. Các khoản tương đương tiền	112	430.000.000.000	255.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	3.684.065.102.911	5.591.978.027.690
1. Đầu tư ngắn hạn	121	150.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.534.065.102.911	5.591.978.027.690
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	708.166.228.442	702.254.288.427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	141.453.508.336	118.202.391.821
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	141.453.508.336	118.202.391.821
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	21.069.812.741	23.752.097.111
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	545.642.907.365	560.299.799.495
IV. Hàng tồn kho	140	-	-
1. Hàng tồn kho	141	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10.585.873.628	16.232.783.450

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 01a - DNNT

	Mã số	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	12.924.641.107.541	10.321.904.923.497
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	28.261.554.621	39.637.463.077
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	7.778.067.078	
6. Phải thu dài hạn khác	216	20.483.487.543	39.637.463.077
6.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1	12.000.000.000	12.000.000.000
6.2. Phải thu dài hạn khác	216.2	8.483.487.543	27.637.463.077
II. Tài sản cố định	220	77.633.623.559	87.378.472.236
1. Tài sản cố định hữu hình	221	40.756.969.847	50.087.403.809
<i>Nguyên giá</i>	222	212.583.820.424	209.364.201.252
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(171.826.850.577)	(159.276.797.443)
3. Tài sản cố định vô hình	227	36.876.653.712	37.291.068.427
<i>Nguyên giá</i>	228	127.824.520.203	121.489.414.582
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(90.947.866.491)	(84.198.346.155)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	2.251.736.568	1.494.461.968
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.251.736.568	1.494.461.968
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12.758.715.258.948	10.130.226.152.228
1. Đầu tư vào công ty con	251	126.000.000.000	126.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	12.632.715.258.948	10.004.226.152.228
VI. Tài sản dài hạn khác	260	57.778.933.845	63.168.373.988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	57.778.933.845	63.168.373.988
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	18.152.403.380.506	17.332.569.765.901

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 01a - DNNT

	Mã số	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	12.488.142.779.370	12.162.005.421.912
I. Nợ ngắn hạn	310	808.470.686.213	870.061.808.171
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	324.708.631.946	337.928.769.259
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	322.632.754.210	331.440.630.730
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2	2.075.877.736	6.488.138.529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.239.015.867	12.833.889.487
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	57.357.697.092	96.247.830.246
4. Phải trả người lao động	314	26.282.582.387	26.741.034.405
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	298.438.366.788	310.921.211.700
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	88.444.392.133	85.389.073.074
II. Nợ dài hạn	330	11.679.672.093.157	11.291.943.613.741
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.950.294.000	5.848.752.992
14. Dự phòng nghiệp vụ	344	11.674.721.799.157	11.286.094.860.749
14.1. Dự phòng toán học	344.1	11.467.892.963.230	11.066.758.331.555
14.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2	9.208.674.373	11.767.407.286
14.3. Dự phòng bồi thường	344.3	128.452.362.867	137.094.984.120
14.4. Dự phòng chia lãi	344.4	4.317.007.229	4.677.137.869
14.5. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5	51.286.091.517	51.286.091.517
14.7. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	344.7	13.564.699.941	14.510.908.402
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	5.664.260.601.136	5.170.564.343.989
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.664.260.601.136	5.170.564.343.989
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.384.467.454.280	1.384.467.454.280
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	138.446.745.428	138.446.745.428
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.141.346.401.428	3.647.650.144.281
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421.1	3.647.650.144.281	2.747.790.517.546
LNST chưa phân phối kỳ này	421.2	493.696.257.147	899.859.626.735
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	18.152.403.380.506	17.332.569.765.901

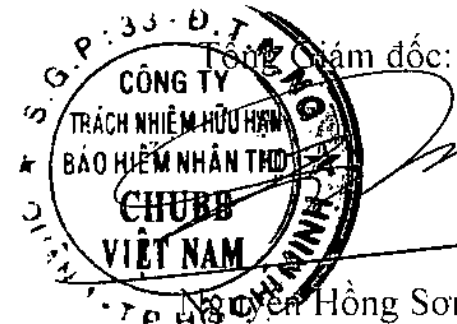
Ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu:

Nguyễn Thị Lệ Hiền

Kế toán trưởng:

Đỗ Ngọc Thủy

Tổng Giám đốc:

 Nguyễn Hồng Sơn

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 02a – DNNT

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023	30/06/2022
Mã số	VND	VND
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.017.264.995.646	2.115.729.774.114
3. Doanh thu hoạt động tài chính	536.673.744.166	416.300.602.355
4. Thu nhập khác	86.132.331	5.982.359.449
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.352.310.583.387)	(1.393.220.528.492)
7. Chi phí hoạt động tài chính	(12.089.229.566)	(10.004.138.080)
8. Chi phí bán hàng	(448.837.549.311)	(396.067.171.783)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(159.374.955.713)	(137.463.878.795)
9. Chi phí khác	(3.226.325)	(2.403.192.159)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24+25)	581.409.327.841	598.853.826.609
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(82.323.630.551)	(108.697.352.317)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.389.440.143)	(5.931.656.055)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	493.696.257.147	484.224.818.237

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 02a – DNNT

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30/06/2023	30/06/2022
		VND	VND
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)	1	2.094.985.687.809	2.191.470.828.332
Trong đó:			
- Phí bảo hiểm gốc	1,1	2.092.426.954.896	2.191.541.312.514
- Tăng dự phòng Phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	1,3	2.558.732.913	(70.484.182)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	2	(77.986.641.596)	(76.325.797.702)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)	3	2.016.999.046.213	2.115.145.030.630
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4	265.949.433	584.743.484
Trong đó:			
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4,1	149.168.633	380.027.084
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4,2	116.780.800	204.716.400
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10	2.017.264.995.646	2.115.729.774.114
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11	(861.943.971.682)	(589.893.475.971)
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	89.214.730.363	68.296.101.856
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13	(391.185.671.321)	(627.479.106.312)
10. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)	15	(1.163.914.912.640)	(1.149.076.480.427)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 02a – DNNT

	Mã số	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30/06/2023	30/06/2022
		VND	VND
11. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16	(188.395.670.747)	(244.144.048.065)
Trong đó:			
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16,1	(186.823.736.817)	(241.571.473.872)
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16,2	(1.571.933.930)	(2.572.574.193)
12. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17	(1.352.310.583.387)	(1.393.220.528.492)
13. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)	18	664.954.412.259	722.509.245.622
17. Doanh thu hoạt động tài chính	22	536.673.744.166	416.300.602.355
18. Chi phí hoạt động tài chính	23	(12.089.229.566)	(10.004.138.080)
19. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)	24	524.584.514.600	406.296.464.275
20. Chi phí bán hàng	25	(448.837.549.311)	(396.067.171.783)
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(159.374.955.713)	(137.463.878.795)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)	30	581.326.421.835	595.274.659.319
23. Thu nhập khác	31	86.132.331	5.982.359.449
24. Chi phí khác	32	(3.226.325)	(2.403.192.159)
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	40	82.906.006	3.579.167.290

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 02a – DNNT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
	Mã số	30/06/2023	30/06/2022
		VND	VND
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	581.409.327.841	598.853.826.609
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(82.323.630.551)	(108.697.352.317)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(5.389.440.143)	(5.931.656.055)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)	60	493.696.257.147	484.224.818.237

Ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu:



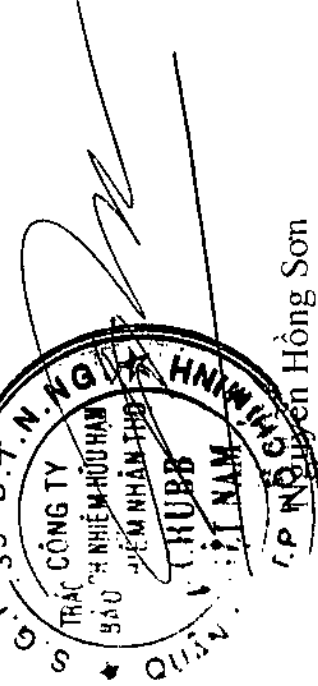
Nguyễn Thị Lệ Hiền

Kế toán trưởng:



Đỗ Ngọc Thùy

Giám đốc:



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B 03a – DNNT

	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền từ thu phí bảo hiểm	1	2.229.639.112.943	2.341.929.888.686
Tiền thu từ các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	2	-	4.385.168.973
Tiền thu từ các khoản bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3	-	21.404.426.075
Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	4	3.548.556.344	8.691.518.326
Trả tiền bồi thường bảo hiểm	5	(450.158.984.460)	(367.079.281.643)
Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm	6	(1.024.594.892.698)	(938.957.470.136)
Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	7	(330.225.719.276)	(174.437.323.664)
Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	8	(180.880.846.961)	(114.310.647.043)
Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	9	(120.538.296.443)	(98.541.225.614)
Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(2.813.515.413)	(3.916.242.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	123.975.414.036	679.168.811.437
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu từ bán trái phiếu và rút tiền gửi có kỳ hạn	21	3.001.354.000.000	2.391.214.821.892
Tiền thu từ lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	22	567.434.490.591	487.096.194.149
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	23	45.270.000	(488.922.727)
Tiền đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn	24	(3.561.074.535.301)	(3.602.310.520.102)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền chi để mua sắm các tài sản cố định	27	(6.947.943.671)	(18.797.836.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	811.281.619	(743.286.263.565)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu số B 03a – DNNT

	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	124.786.695.655	(64.117.452.128)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	700.199.742.837	796.583.840.476
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(41.370.508)	36.613.809
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	824.945.067.984	732.503.002.157

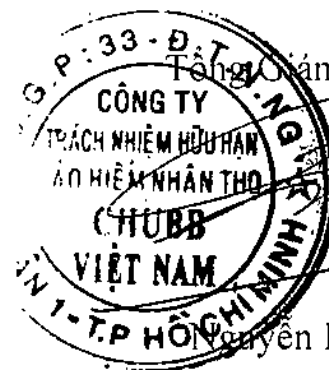
Ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu:

Nguyễn Thị Lệ Hiền

Kế toán trưởng:

Đỗ Ngọc Thủy



Tổng Giám đốc:

Nguyễn Hồng Sơn

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 33 GP/KDBH ngày 4 tháng 5 năm 2005 do Bộ Tài chính cấp.

Ngày 9 tháng 3 năm 2016, căn cứ vào vào Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC13/KDBH được cấp bởi Bộ Tài chính, Công ty đổi tên từ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ ACE thành Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam.

Ngày 12 tháng 12 năm 2018, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.384.467.454.280 đồng Việt Nam.

Công ty là một doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn nước ngoài, sở hữu bởi Chubb INA International Holdings Limited, một công ty được thành lập tại Hoa Kỳ.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ như bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trả tiền định kỳ, các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe và các sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.

Trong tháng 10 năm 2013, Công ty đã thành lập một công ty con, Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life (“Công ty con”), tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động Số 52/GP-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên. Vốn điều lệ của Công ty con là 26.000.000.000 đồng.

Hoạt động chủ yếu của Công ty con là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 457 nhân viên (2022: 429 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được thể hiện trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính được lập dựa trên nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập trên cơ sở áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng
06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DNNT

V. Các giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	%	Vốn đã góp VND
Chubb INA International Holdings Limited	<u>1.384.467.454.280</u>	<u>100</u>	<u>1.384.467.454.280</u>

(b) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.384.467.454.280	138.446.745.428	2.747.790.517.546	4.270.704.717.254
Vốn góp	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	899.859.626.735	899.859.626.735
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.384.467.454.280	138.446.745.428	3.647.650.144.281	5.170.564.343.989
Vốn góp	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	493.696.257.147	493.696.257.147
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>1.384.467.454.280</u>	<u>138.446.745.428</u>	<u>4.141.346.401.428</u>	<u>5.664.260.601.136</u>

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng
06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DNNT

2. Thu phí bảo hiểm gốc

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
HĐBH trả phí một lần	557.103.400	863.350.300
HĐBH năm thứ nhất	394.714.241.315	489.159.393.916
HĐBH tái tục	1.697.155.610.181	1.701.518.568.298
	2.092.426.954.896	2.191.541.312.514

3. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Các công ty liên quan	1.460.921.188	1.415.201.584
Các công ty nhận tái bảo hiểm khác	76.525.720.408	74.910.596.118
	77.986.641.596	76.325.797.702

4. Chi phí hoa hồng

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
HĐBH trả phí một lần	38.996.662	62.482.683
HĐBH năm thứ nhất	132.503.495.536	157.594.745.490
HĐBH tái tục	87.252.497.416	88.652.714.111
Hoa hồng không thanh toán	(32.971.252.797)	(4.738.468.412)
	186.823.736.817	241.571.473.872

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)


Mẫu số B 09a - DNNT

5. Dự phòng nghiệp vụ


	Dự phòng phí VND	Dự phòng toán học VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng bảo đảm cân đối VND	Dự phòng Lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.597.813.219	8.220.431.876.870	5.889.224.940	60.305.155.938	29.764.598.286	17.965.273.492	8.337.953.942.745
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3.732.593.716	1.421.973.053.808	(536.165.161)	47.586.862.600	9.904.732.725	(4.092.286.931)	1.478.568.790.757
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	7.330.406.935	9.642.404.930.678	5.353.059.779	107.892.018.538	39.669.331.011	13.872.986.561	9.816.522.733.502
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.878.267.438	1.825.488.032.552	(1.036.052.550)	20.560.344.329	11.616.760.506	(308.286.620)	1.858.199.065.655
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	9.208.674.373	11.467.892.963.230	4.317.007.229	128.452.362.867	51.286.091.517	13.564.699.941	11.674.721.799.157

Ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu:


 Nguyễn Thị Lệ Hiền

Kế toán trưởng:


 Đỗ Ngọc Thủy

